

Công bố khoa học của cán bộ nghiên cứu khoa học xã hội nữ và các yếu tố ảnh hưởng

Nguyễn Hữu Minh*, Trần Thị Hồng**, Trần Thị Thanh Loan***

Nhận ngày 13 tháng 3 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 2 tháng 6 năm 2022.

Tóm tắt: Công bố khoa học là chỉ báo quan trọng về sự đóng góp của cán bộ nghiên cứu. Các công việc nghiên cứu khoa học thường được coi là đặc quyền cho nam giới, không phải cho phụ nữ. Tuy nhiên, ở Việt Nam những năm gần đây, sự tham gia của phụ nữ trong nghiên cứu khoa học, trong đó có khoa học xã hội, đã được coi là nguồn lực quan trọng đóng góp vào quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước. Bài viết này tập trung phân tích vấn đề trên, dựa trên số liệu khảo sát năm 2017 tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam với dung lượng mẫu là 570 cán bộ nghiên cứu nữ. Các phương pháp phân tích số liệu hai biến và đa biến đã được áp dụng. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng, các yếu tố ngạch bậc khoa học, thời gian làm việc nhà và thái độ đối với công việc nghiên cứu có vai trò quan trọng ảnh hưởng tới số lượng công bố khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ.

Từ khóa: Công bố khoa học, vai trò giới, cán bộ nghiên cứu nữ.

Phân loại ngành: Xã hội học

Abstract: A scientific publication is important indicator of researchers' contribution in scientific activity. It is often understood that scientific works are privileged for men, not for women. However, in Vietnam, recently women's participation in scientific research, including social research, has been considered to be a great resource for the cause of the industrialization and modernization of the country. This paper figures out this issue by using data from 2017 survey in the Vietnam Academy of Social Sciences (VASS) with a sample of 570 female researchers. Bivariate and multivariate analyses were applied. Research findings show that, those factors of academic rank, time spending for housework, and attitude toward scientific research have important roles in the quantity of scientific publications of female researchers.

Key words: Scientific publication, role of gender, female researchers.

Subject classification: Sociology

1. Giới thiệu

Như nhiều nghiên cứu đã chỉ ra, sự tham gia của phụ nữ vào hoạt động nghiên cứu khoa học có thể đóng góp giá trị lớn vào khoa học và công nghệ và làm tăng lợi ích cho cộng đồng, nền kinh tế và xã hội (Hays and Farhar, 2000). Hiện nay, số lượng các nhà nghiên cứu nữ trên thế giới đang ngày càng tăng lên. Vào thời điểm 2017, tỷ lệ của các nhà khoa học nữ ở các vùng khác nhau trên thế giới đã chiếm khoảng 30% (UNESCO, 2020, tr.2). Tuy nhiên, số lượng nghiên cứu viên mới chỉ là một phần của vấn đề. Chỉ có tăng số phụ nữ làm nghiên cứu khoa học chưa đủ để đạt được bình đẳng giới trong lĩnh vực này. Chỉ báo quan trọng hơn chính là đóng góp khoa học thông qua công bố của các nhà nghiên cứu nữ.

***, ** Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: minhnguyen.ifgs@gmail.com

Cho đến nay, khoảng cách giới vẫn tồn tại trong tất cả các lĩnh vực khoa học ở hầu hết các nước. (Huang và cộng sự, 2020, tr.4611) chỉ ra rằng, trong số các công bố từ 1900 đến 2016, tính trung bình các nhà khoa học nam công bố 13,2 bài báo trong suốt cuộc đời nghề nghiệp của họ, trong khi đó số lượng của các nhà khoa học nữ chỉ là 9,6 bài báo. Sự khác biệt càng thể hiện rõ trong số 20% nhà khoa học hàng đầu, các nhà khoa học nam công bố nhiều hơn 37% so với các nhà khoa học nữ. Một nghiên cứu ở Hồng Kông cũng xác nhận rằng, các giáo sư nam công bố nhiều sách hay bài tạp chí hơn giáo sư nữ và trình bày kết quả nghiên cứu của họ tại các hội thảo khoa học nhiều hơn (Jung, 2012).

Tại Việt Nam, với sự quan tâm của Đảng, các cấp chính quyền và sự nỗ lực của các nhà khoa học nữ, số lượng các nhà khoa học nữ đang tăng lên trong những năm qua. Vào năm 2011, tỷ lệ các nhà nghiên cứu nữ chiếm 41,6% trong tổng số nhà nghiên cứu. Đến năm 2015, tỷ lệ này là 44,8% (Bộ Khoa học và Công nghệ, 2016, tr.6). Chất lượng của đội ngũ các nhà khoa học nữ cũng tăng lên đáng kể. Tỷ lệ nữ có học vị Tiến sĩ năm 2009 là 21,4% trong tổng số Tiến sĩ và năm 2019 là 28% (Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018, Phụ lục 1, mục V, bảng 12; Tổng cục Thống kê, 2020)¹.

Tuy nhiên, xét về các sản phẩm khoa học, vẫn còn có sự khác biệt giữa các nhà nghiên cứu nữ và nam. Tỷ lệ các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nữ có công bố trên các tạp chí khoa học thấp hơn nhiều so với các nhà nghiên cứu nam (Nguyễn Kim Hoa, 2010; Nguyễn Thanh Thanh Huyền và cộng sự, 2020; Nguyễn Tiến Trung và cộng sự, 2019). Vì vậy, việc phân tích nhằm hiểu biết tốt hơn các yếu tố cản trở phụ nữ nghiên cứu và công bố khoa học, nhằm nâng cao vai trò của họ trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học ở Việt Nam là hết sức cần thiết.

Bài viết này nhằm phân tích một số yếu tố ảnh hưởng đến công bố khoa học của các nhà nghiên cứu nữ ở Việt Nam thông qua thực tiễn của một trung tâm quốc gia nghiên cứu khoa học xã hội hàng đầu của đất nước là Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam. Câu hỏi nghiên cứu chính là: Những yếu tố nào ảnh hưởng đến công bố khoa học của các nhà nghiên cứu khoa học xã hội nữ tại Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam?

2. Tổng quan một số yếu tố ảnh hưởng đến công bố khoa học của các nhà nghiên cứu

Có nhiều yếu tố khác nhau có thể ảnh hưởng tới việc công bố các sản phẩm khoa học của các nhà nghiên cứu như: ngạch bậc khoa học, mức sống, định kiến giới và gánh nặng của các công việc gia đình, sự đánh giá của người lãnh đạo và thái độ của nhà nghiên cứu đối với việc nghiên cứu khoa học.

Ngạch bậc khoa học là yếu tố quan trọng ảnh hưởng tới kết quả nghiên cứu khoa học. Những người có học vị Tiến sĩ thường tập trung hơn vào hoạt động nghiên cứu, đạt kết quả tốt hơn và có nhiều công bố khoa học hơn (Huỳnh Trường Huy và cộng sự, 2015; Jung, 2012). Appah và cộng sự (2020) cũng xác nhận mối quan hệ thuận chiều đáng kể giữa ngạch bậc khoa học và hoạt động nghiên cứu. Đối với ở Việt Nam, Nguyễn Thị Kim Hoa (2010) và Trần Thị Vân Anh (2011) chỉ ra rằng, những yêu cầu về học vị khoa học và ngạch nghiên cứu đã gây trở ngại cho các nhà nghiên cứu nữ do không đạt được tiêu chuẩn để làm chủ nhiệm đề tài khoa học cấp Bộ hoặc cao hơn. Chẳng hạn, ở rất nhiều viện nghiên cứu, chỉ những nhà nghiên cứu có học vị Tiến sĩ hoặc là Nghiên cứu viên chính mới có thể tham gia với tư cách chủ nhiệm đề tài cấp Bộ hoặc cao hơn.

Mức sống và công việc gia đình cũng có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả nghiên cứu khoa học. Mức sống thấp có thể làm cho nhà nghiên cứu không tập trung toàn bộ tâm sức vào công việc khoa học. Thêm vào đó, trong quãng đời nghiên cứu, phụ nữ có thể mang thai, sinh con, vì vậy phải dành nhiều thời gian cho việc nhà, chăm sóc con và cha mẹ cao tuổi. Đặc biệt, đối với các nhà nghiên cứu nữ trẻ, khó khăn càng nhân lên khi họ mới có con nhỏ. Chính vì vậy, nhiều nhà nghiên cứu nữ không còn đủ thời gian nghỉ ngơi, cập nhật thông tin và nâng cao kiến thức. Hệ quả là họ có ít cơ hội hơn so với

¹ Các tác giả tự tính toán từ số liệu gốc ở tài liệu *Kết quả toàn bộ Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019* (Tổng cục Thống kê, 2020).

nam giới trong thăng tiến nghề nghiệp (Kiều Quỳnh Anh, 2015; Besselaar và Sandström, 2016; Hồ Hữu Phương Chi và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2020; v.v.). Fox (2005) và Appah và cộng sự (2020) xác nhận mối quan hệ nghịch mạnh giữa thời gian dành cho công việc nhà và áp lực tài chính với sản phẩm khoa học của các nhà nghiên cứu nữ do họ phải dành quá nhiều thời gian cho công việc nhà.

Định kiến giới cũng là yếu tố quan trọng giải thích cho sự khác biệt giữa phụ nữ và nam giới trong công bố sản phẩm khoa học (Besselaar và Sandström, 2016). Một số người nghĩ rằng phụ nữ không đủ năng lực trí tuệ làm việc trong lĩnh vực nghiên cứu (Nguyễn Kim Hoa, 2010; Franco-Orozco C. M. và Franco-Orozco B., 2018). Nhiều phụ nữ không hứng thú theo đuổi công việc nghiên cứu khoa học vì họ nghĩ rằng, trách nhiệm chính của phụ nữ là tập trung vào công việc gia đình và ưu tiên cho người chồng theo đuổi nghề nghiệp (Kiều Quỳnh Anh, 2015; Henley, 2015).

Sự hỗ trợ của tổ chức khoa học và môi trường làm việc thân thiện với phụ nữ đã được xác nhận là những yếu tố làm tăng đáng kể khả năng thành công của các nhà nghiên cứu nữ (Kalev, 2009; Jung 2012). Hỗ trợ của tổ chức có thể kể đến là sự đánh giá công bằng của lãnh đạo đối với nhà nghiên cứu cũng như sự quan tâm của lãnh đạo đối với cuộc sống của nghiên cứu viên. Sự đánh giá công bằng của lãnh đạo là yếu tố quan trọng làm tăng nỗ lực và nhiệt tình làm việc của các nhà nghiên cứu (Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam, 2008; Nguyễn Kim Hoa, 2010). Yip và cộng sự (2020) chỉ ra những ví dụ thực tiễn tốt cho việc nâng cao bình đẳng giới trong nghiên cứu khoa học, như việc cơ quan khoa học thực hiện các biện pháp giảm gánh nặng cho các nhà nghiên cứu nữ trong quá trình nuôi dạy con và chăm sóc người cao tuổi. Các nghiên cứu cũng gợi ý rằng, khi những người mẹ được tổ chức hỗ trợ như vậy, họ có thể làm nên những sản phẩm khoa học tương tự với những người phụ nữ không có con (Henley, 2015).

Thái độ đối với nghiên cứu khoa học là yếu tố có thể ảnh hưởng mạnh tới việc tạo ra các sản phẩm nghiên cứu. Nếu các nhà nghiên cứu say mê với hoạt động khoa học, tận dụng thời gian để học hỏi kiến thức, nâng cao kỹ năng viết bài và thực hành tốt các phương pháp phân tích, họ sẽ có nhiều cơ hội nhận được tài trợ nghiên cứu hơn, và có thêm các công bố khoa học. Ngược lại, thái độ không tích cực, chủ động đối với hoạt động khoa học sẽ làm hạn chế kỹ năng nghiên cứu, do vậy sẽ giảm bớt sản phẩm khoa học (Trần Thị Thanh Vân, 2013).

3. Phương pháp phân tích

Từ tổng quan tài liệu về mối quan hệ giữa công bố khoa học của các nhà nghiên cứu và các yếu tố ảnh hưởng, bài viết nêu lên mấy giả thuyết chính sau:

1. Ngạch bậc khoa học có vai trò quan trọng trong việc quyết định số công bố khoa học của các nhà nghiên cứu nữ. Những người có ngạch bậc cao hơn thì có nhiều công bố khoa học hơn.
2. Những người dành nhiều thời gian làm việc nhà hơn thì có ít công bố khoa học hơn.
3. Những người có mức sống cao hơn sẽ có nhiều công bố khoa học hơn.
4. Những người có được sự đánh giá đúng về chuyên môn từ lãnh đạo sẽ có nhiều công bố khoa học hơn.
5. Những người có thái độ tích cực hơn đối với nghiên cứu sẽ có nhiều công bố khoa học hơn.

Bài viết này sử dụng số liệu từ đề tài cấp Bộ “Giải pháp phát huy vai trò của cán bộ nữ nghiên cứu khoa học trong Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam”, thực hiện năm 2017, do tác giả Nguyễn Hữu Minh làm Chủ nhiệm đề tài. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (VASS) là cơ quan nghiên cứu khoa học quốc gia, tương đương cấp Bộ, với khoảng gần 2.000 viên chức, người lao động. Tất cả các cán bộ nghiên cứu nữ tại 35 viện nghiên cứu đã được đưa vào danh sách phỏng vấn. Có hai loại bảng hỏi áp dụng riêng cho cán bộ nghiên cứu và cán bộ lãnh đạo cấp viện, trong bài viết này chỉ sử dụng thông tin từ bảng hỏi dành cho các nhà nghiên cứu. Do một số cán bộ nghiên cứu nữ không có mặt vào thời điểm khảo sát và một số thông tin bị khuyết, nên sau khi làm sạch số liệu, thông tin về 570 trường hợp các nhà nghiên cứu nữ được đưa vào phân tích.

Biến phụ thuộc là: “Tổng số công bố khoa học trong 5 năm trước thời điểm khảo sát”. Tổng số công bố khoa học được tính là tổng số quy đổi công trình của các bài viết trên các tạp chí quốc tế và trong nước, chương sách, sách, bài viết trên các kỷ yếu hội thảo và các báo cáo tư vấn. Phương pháp quy đổi được dựa trên quy định của Hội đồng Chức danh Giáo sư Nhà nước về điểm tối đa của các công trình khoa học với một số điều chỉnh. Cụ thể, bài tạp chí ISI và Scopus được tính 2 công bố; bài viết trên các tạp chí quốc tế khác và tạp chí trong nước được tính 1 công bố; chương sách xuất bản trong nước được tính 1 công bố; chương sách xuất bản quốc tế được tính 1,25 công bố; sách viết riêng xuất bản trong nước được tính 3 công bố; sách viết riêng xuất bản quốc tế được tính 3,75 công bố; bài viết đăng ký yếu hội thảo quốc tế được tính 1 công bố và đăng ký yếu hội thảo quốc gia được tính 0,5 công bố; báo cáo tư vấn chính sách được tính 1 công bố. Tính trung bình, số công bố khoa học của các nhà nghiên cứu nữ ở VASS là 6,3.

Để kiểm chứng các giả thuyết, các biến số độc lập sau được xây dựng:

1. Ngạch bậc khoa học với 2 giá trị: (0) Thấp và (1) Cao. Biến số này được tạo ra dựa vào học vị và ngạch nghiên cứu. Cụ thể, những người có học vị Tiến sĩ hoặc từ ngạch Nghiên cứu viên chính trở lên được tính là có ngạch bậc khoa học cao.

2. Số giờ làm việc nhà hàng ngày với hai giá trị: (0) 4 giờ hoặc ít hơn và (1) hơn 4 giờ. Biến số này được xây dựng dựa trên giá trị trung vị của thông tin về số giờ làm việc nhà thu được từ bảng hỏi. Dựa trên cách tiếp cận vị thế-vai trò của Ralph Linton (trích từ Lê Ngọc Hùng, 2009; Bilton và cộng sự, 1993), vai trò của các nhà nghiên cứu nữ như là người làm chính việc nhà sẽ được quan tâm phân tích và thể hiện trong biến số này.

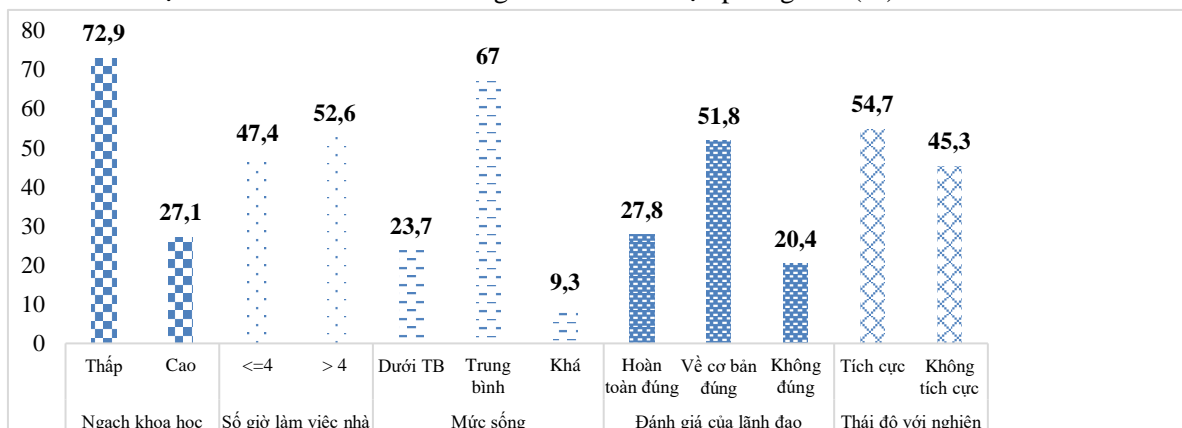
3. Mức sống gia đình với 3 giá trị: (1) Dưới trung bình; (2) Trung bình; (3) Khá giả trở lên. Biến số này dựa trên tự đánh giá của các nhà nghiên cứu so với những người xung quanh.

4. Đánh giá đúng về chuyên môn của lãnh đạo đối với cá nhân với 3 giá trị: (1) Hoàn toàn đúng; (2) Về cơ bản là đúng; (3) Không đúng. Biến số này được xây dựng dựa trên trả lời của các nhà nghiên cứu với câu hỏi “Chị có cho rằng lãnh đạo cơ quan đánh giá đúng năng lực và đóng góp của chị trong nghiên cứu khoa học không?”

5. Thái độ đối với nghiên cứu với hai giá trị: (1) Tích cực; (0) Không tích cực. Biến số này được xây dựng từ việc tự đánh giá của nhà nghiên cứu về 3 điểm: (1) Thường trao đổi về lĩnh vực chuyên môn với đồng nghiệp; (2) Kiên trì thực hiện đến cùng công việc được giao với chất lượng tốt nhất có thể; (3) Say mê, luôn tìm kiếm tài liệu để bổ sung kiến thức trong lĩnh vực mình quan tâm.

Phân bố của các biến số độc lập được trình bày trên Hình 1.

Hình 1. Đặc điểm chính của các nhà nghiên cứu nữ được phỏng vấn (%)



Nguồn: Tác giả tổng hợp

Phân tích được tiến hành trước hết bằng việc so sánh số công bố trung bình của nhà nghiên cứu nữ theo các đặc điểm nhóm của họ (sử dụng T-test hoặc ANOVA test). Tiếp theo đó, các yếu tố sẽ được đưa vào phân tích đa biến để xác định rõ vai trò của mỗi yếu tố, sử dụng mô hình hồi quy MCA. Hồi quy MCA là một dạng phân tích hồi quy được sử dụng rộng rãi trong trường hợp các biến số độc lập là biến định danh hoặc thứ tự (Andrews và cộng sự, 1973).

4. Kết quả phân tích

Phân tích về các yếu tố liên quan đến công bố khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ được trình bày ở Bảng 1. T-test được sử dụng cho những biến số độc lập có hai giá trị và ANOVA-test được áp dụng khi biến số có 3 giá trị trở lên.

Bảng 1. Số công bố khoa học trung bình theo đặc điểm cán bộ nữ

Đặc điểm cán bộ nữ	Trung bình	N
Chung	6,3	570
Ngạch bậc khoa học	***	
Thấp	4,3	413
Cao	11,8	157
Số giờ làm việc nhà/ngày	***	
4 giờ hoặc ít hơn	7,5	264
Nhiều hơn 4 giờ	5,4	306
Mức sống	**	
Dưới trung bình	4,6	134
Trung bình	6,8	383
Khá trở lên	7,6	53
Đánh giá của lãnh đạo về chuyên môn		
Hoàn toàn đúng	6,1	159
Về cơ bản là đúng	6,6	298
Không đúng	6,0	113
Thái độ đối với nghiên cứu	***	
Tích cực	7,5	312
Không tích cực	4,9	258

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy ngạch bậc khoa học cao có quan hệ chặt chẽ với số công bố. Cán bộ nghiên cứu nữ có ngạch bậc khoa học cao tính trung bình có số công bố cao gấp 2,7 lần so với những người có ngạch bậc thấp. Thời gian làm việc nhà cũng liên quan mật thiết với số công bố. Những cán bộ nghiên cứu nữ phải dành hơn 4 tiếng làm việc nhà có số công bố khoa học ít hơn những người làm việc nhà 4 tiếng hoặc ít hơn.

Yếu tố mức sống có liên hệ chặt chẽ với số công bố khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ. Những nữ cán bộ nghiên cứu có mức sống khá giả trở lên có số công bố khoa học cao hơn so với những người có mức sống dưới trung bình là 1,5 lần. Cán bộ nghiên cứu nữ có thái độ đối với nghiên cứu tích cực hơn có số công bố khoa học cao hơn khoảng 1,5 lần so với nhóm đối chứng. Trong khi đó, đánh giá của lãnh đạo đối với cán bộ nghiên cứu nữ dường như không có quan hệ chặt chẽ với số công bố khoa học của họ.

Để đánh giá chính xác ảnh hưởng của mỗi yếu tố, hồi quy MCA đã được thực hiện với biến số phụ thuộc là số lượng các công bố khoa học và các biến số độc lập là những yếu tố đã phân tích ở trên. Kết quả phân tích trình bày ở Bảng 2.

Trong Bảng 2, ảnh hưởng của các yếu tố được thể hiện qua sự sai khác giữa giá trị trung bình kỳ vọng cho biến số phụ thuộc trong số các nhóm của biến số độc lập với giá trị thực tế sau khi kiểm soát ảnh hưởng của các yếu tố khác. Với hồi quy MCA, ảnh hưởng của mỗi biến số độc lập lên biến số phụ thuộc được tính với hai hình thức là “không điều chỉnh” và “có điều chỉnh” khi tính đến ảnh hưởng của các biến số độc lập khác. Ví dụ, ở Bảng 2, giá trị trung bình chung là 6,3, nếu khi không tính đến ảnh hưởng của các yếu tố khác trong mô hình thì nhóm có ngạch bậc khoa học thấp sẽ có số công bố thấp hơn trung bình chung là 2,1, trong khi những người có ngạch bậc khoa học cao có số công bố cao hơn trung bình chung 5,4, tức chênh lệch giữa hai nhóm này là 7,5. Tuy nhiên, khi kiểm soát ảnh hưởng của toàn bộ 5 biến số độc lập đưa vào mô hình thì sự sai khác giữa nhóm có ngạch bậc thấp với giá trị trung bình chung chỉ còn 1,9, và chênh lệch giữa nhóm có ngạch bậc cao với giá trị trung bình chung còn là 5,0, tức chênh lệch giữa hai nhóm này còn 6,9. Giá trị hệ số Eta chỉ ra khả năng của mỗi biến số độc lập giải thích cho sự biến đổi của biến số phụ thuộc, trong khi đó hệ số Beta cho thấy khả năng của biến số độc lập đó giải thích cho sự biến đổi của biến số phụ thuộc khi tính đến ảnh hưởng của các biến số khác trong mô hình phân tích. Các dấu hiệu * chỉ ra mức ý nghĩa thống kê về quan hệ giữa mỗi biến số độc lập với biến số phụ thuộc, càng nhiều dấu * thì quan hệ giữa biến số độc lập và biến số phụ thuộc càng chặt chẽ. R bình phương chỉ ra mức độ toàn bộ các biến số trong mô hình giải thích cho sự biến đổi của biến số phụ thuộc (Andrews và cộng sự, 1973, tr.7, 47).

Bảng 2. Ảnh hưởng của các yếu tố đến số công bố khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ (Mô hình MCA, Số công bố trung bình chung: 6,3)

Đặc điểm cán bộ nữ	Sai khác giữa giá trị trung bình chưa điều chỉnh và giá trị trung bình chung	Sai khác giữa giá trị trung bình đã điều chỉnh và giá trị trung bình chung	N
Ngạch bậc khoa học			
Thấp	-2,1	-1,9	413
Cao	5,4	5,0	157
Eta/Beta	0,48	0,44***	
Số giờ làm việc nhà/ngày			
4 giờ hoặc ít hơn	1,1	0,8	264
Nhiều hơn 4 giờ	-1,0	-0,7	306
Eta/Beta	0,15	0,10**	
Mức sống			
Dưới trung bình	-1,8	-0,8	134
Trung bình	0,4	0,3	383
Khá trở lên	1,3	-0,2	53
Eta/Beta	0,14	0,07	
Đánh giá của lãnh đạo về chuyên môn			
Hoàn toàn đúng	-0,2	-0,7	159
Về cơ bản là đúng	0,3	0,3	298
Không đúng	-0,4	0,2	113
Eta/Beta	0,04	0,06	

Thái độ đối với nghiên cứu			
Tích cực	1,2	0,8	312
Không tích cực	-1,4	-1,0	258
Eta/Beta	0,18	0,13**	
R bình phương		0,26	
N			570

Mức ý nghĩa thống kê: * $p < 0,05$; ** $p < 0,01$; *** $p < 0,001$

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Kết quả cho thấy, sau khi kiểm soát ảnh hưởng của tất cả các biến số, vai trò của yếu tố ngạch bậc khoa học thể hiện rất quan trọng, ngạch bậc khoa học càng cao thì số công bố càng nhiều, như giả thuyết nêu ra. Tính trung bình, các cán bộ nghiên cứu nữ ở ngạch bậc khoa học cao có nhiều hơn 6,9 công trình công bố so với các cán bộ nữ ở ngạch thấp hơn.

Số công bố khoa học cũng bị ảnh hưởng đáng kể bởi gánh nặng công việc nhà của cán bộ nghiên cứu. Những cán bộ nghiên cứu nữ dành hơn 4 giờ làm công việc nhà có số công bố thấp hơn 1,5 so với những người dành ít thời gian hơn cho việc nhà.

Một số nhà nghiên cứu đã nhấn mạnh đến bất lợi của cán bộ nữ khi phải dành quá nhiều thời gian cho việc nhà. Họ coi công việc gia đình là nguyên nhân chính cho việc không được tham gia đào tạo, do vậy có ít công bố hơn so với nam giới. Trong số 236 cán bộ nữ khảo sát có nêu lý do không tham gia được các đợt đào tạo dài hạn (trong nước hoặc nước ngoài), tỷ lệ cao nhất (63,6%) cho rằng là do bận công việc gia đình.

Một nữ cán bộ nghiên cứu cho biết “Phụ nữ bị hạn chế trong các cơ hội nghiên cứu vì họ phải sinh con và nuôi dạy con cái cũng như bận rộn với các công việc gia đình” (42 tuổi, Phó Giáo sư, Trưởng phòng nghiên cứu).

Những người có thái độ tích cực đối với nghiên cứu có khả năng công bố khoa học nhiều hơn (cao hơn gần 2 công bố) so với người có thái độ không tích cực. Suy nghĩ của một cán bộ nghiên cứu nữ cho thấy vai trò của sự đam mê trong nghiên cứu khoa học:

“Yếu tố thúc đẩy các hoạt động khoa học của tôi trước hết là tình yêu và sự đam mê của tôi đối với nghiên cứu khoa học. Tôi thích làm nghiên cứu về đời sống văn hóa và xã hội” (38 tuổi, Tiến sĩ).

Sau khi kiểm soát ảnh hưởng của tất cả các yếu tố, sự khác biệt về công bố khoa học giữa nữ cán bộ nghiên cứu ở các nhóm mức sống khác nhau là không đáng kể. Tương tự như vậy, yếu tố sự đánh giá của lãnh đạo đối với cán bộ nghiên cứu không có vai trò quan trọng đối với việc công bố các sản phẩm khoa học. Như vậy, các giả thuyết 3 và 4 không được xác nhận trong nghiên cứu này.

5. Thảo luận và kết luận

Đóng góp khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ bị ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, trong đó quan trọng nhất là ngạch bậc khoa học của nhà nghiên cứu, tiếp đó là thời gian dành cho việc nhà. Kết quả cho thấy có sự khác biệt lớn về công bố khoa học giữa những người có ngạch bậc khoa học khác nhau và những người làm nhiều hay làm ít việc nhà.

Chuẩn mực giới ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước khác thường gắn vai trò của phụ nữ, trong đó có cán bộ nghiên cứu, với việc nhà (Trần Thị Vân Anh, 2011; Gilbreath, 2015; v.v). Vì vậy, các nhà nghiên cứu nữ phải đóng hai vai trò: vừa là nhà nghiên cứu, vừa là người chăm sóc gia đình. Đây là một rào cản văn hóa quan trọng làm hạn chế thành tích khoa học của cán bộ nghiên cứu nữ.

Các kết quả này xác nhận những phát hiện nghiên cứu từ các nước khác (Besselaar and Sandström, 2016; Franco-Orozco C. M. và Franco-Orozco B., 2018) và ở Việt Nam (Nguyễn Thị Kim Hoa, 2010;

Phan Thuận và Trần Kim Liên, 2015; Hồ Hữu Phương Chi và Nguyễn Tuấn Kiệt, 2020), trong đó nhấn mạnh rằng những người phải dành nhiều thời gian làm việc nhà sẽ ít có thời gian làm nghiên cứu và công bố các công trình khoa học, đồng thời định kiến giới khiến cho nhiều phụ nữ không cố gắng có được các công trình khoa học. Tuy nhiên, nghiên cứu này cũng cho thấy những kết quả khác với phát hiện trong nghiên cứu của Vương Quan Hoang và cộng sự (2017), nghiên cứu đó đã phân tích số liệu từ nguồn dữ liệu Scopus và lập luận rằng, trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học xã hội ở Việt Nam, về cơ bản, trách nhiệm của phụ nữ đối với đời sống gia đình dường như không còn cản trở sản phẩm khoa học công bố của họ. Sự khác biệt giữa hai nghiên cứu có thể do cách tính khác nhau về số công trình công bố và số lượng các đồng tác giả có liên quan, và điều này gợi ý những phân tích tiếp theo.

Thái độ tích cực, chủ động và say mê nghiên cứu khoa học là tiền đề quan trọng cho sự thành công trong hoạt động nghiên cứu. Sự say mê đã giúp nhiều cán bộ nghiên cứu nữ vượt qua những khó khăn trong công việc và cuộc sống nhằm đóng góp tốt hơn cho nghiên cứu khoa học.

Giả thuyết về tầm quan trọng của mức sống đối với công bố khoa học của cán bộ nữ không được xác nhận. Điều này gợi ra rằng, cho dù mức sống là hết sức quan trọng trong cuộc sống, khi đã xem xét vai trò của những yếu tố khác, thì ngạch bậc khoa học, thái độ tích cực đối với nghiên cứu hay thời gian dành cho việc nhà là quan trọng hơn trong việc nâng cao công bố khoa học của nữ cán bộ nghiên cứu.

Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy rằng đánh giá của lãnh đạo cơ quan chưa phải thực sự quan trọng trong việc tạo nên sự khác biệt về sản phẩm nghiên cứu của các nhà khoa học nữ. Có thể tính chất độc lập trong nghiên cứu của các nhà khoa học giúp cho họ vẫn làm việc tốt kể cả khi có sự đánh giá chưa chính xác từ lãnh đạo, ngoài ra cần phải xem xét thêm nhiều chỉ báo hơn có liên quan đến việc đánh giá của lãnh đạo để giải thích tình huống này.

Các kết quả, đặc biệt là vai trò của yếu tố thời gian làm việc nhà, gợi ra rằng, các tổ chức nghiên cứu cần thực hiện những giải pháp có trách nhiệm giới để tạo ra điều kiện tốt hơn cho cán bộ khoa học nữ vượt qua những khó khăn trong công việc gia đình nhằm tham gia vào đào tạo và nghiên cứu. Chẳng hạn, các lớp đào tạo cần chú ý đến đặc điểm giới sao cho có hình thức phù hợp nhất đối với cán bộ nữ. Cũng hết sức tránh cách nhìn phiến diện rằng, vì phụ nữ bận rộn việc nhà nên yêu cầu công việc đối với họ nên ít hơn so với nam giới. Những định kiến giới như vậy sẽ tiếp tục cản trở nỗ lực của cán bộ nghiên cứu nữ và hạn chế đóng góp của họ. Sự quan tâm phù hợp về đào tạo và quản lý nghiên cứu từ góc độ giới sẽ giúp cán bộ nữ nâng cao không ngừng năng lực nghiên cứu của họ, và từ đó sẽ có những đóng góp tốt hơn cho khoa học ở Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Trần Thị Vân Anh (2011), “Tình hình nữ làm chủ nhiệm đề tài: vấn đề giới trong khoa học xã hội”, *Kỷ yếu Hội thảo Nâng cao chất lượng đào tạo xã hội học*, Đại học Quốc gia Hà Nội - Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.
2. Kiều Quỳnh Anh (2015), “Phụ nữ tham gia nghiên cứu khoa học ở Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học xã hội Việt Nam*, số 12.
3. Bilton, Tony, Kevin Bonnett, Philip Jones, Michelle Stanworth, Ken Sheard và Andrew Webster (1993), *Introduction of Sociology* (Vietnamese translation), Social Science Publishing House, *Nhập môn xã hội học*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Hồ Hữu Phương Chi và Nguyễn Tuấn Kiệt (2020), “Các nhân tố ảnh hưởng đến năng suất xuất bản quốc tế của giảng viên Trường Đại học Cần Thơ”, *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 3.
5. Lê Ngọc Hùng (2009), “Ba nấc thang phát triển lý thuyết về vị thế và vai trò của con người trong cấu trúc xã hội”, *Tạp chí Nghiên cứu Con người*, số 1 (40).

6. Nguyễn Kim Hoa (2010), “Các giải pháp nhằm nâng cao vai trò của nữ cán bộ trong công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học tại Đại học Quốc gia Hà Nội” (Nghiên cứu tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn và Đại học Khoa học Tự nhiên), Báo cáo tổng hợp đề tài khoa học cấp Đại học Quốc gia Hà Nội, Đề tài NCKH. QX.09.15.
7. Huỳnh Trường Huy, Lương Trần Thanh Thảo và Nguyễn Đức Vinh (2015), “Phân tích năng suất nghiên cứu khoa học của giảng viên nữ tại trường Đại học Cần Thơ”, Tạp chí *Khoa học Đại học Cần Thơ*, số 36.
8. Phan Thuận và Trần Thị Kim Liên (2015), “Các yếu tố cản trở sự tham gia nghiên cứu khoa học của phụ nữ - Nhìn từ quan điểm giới” (Trường hợp tỉnh An Giang), Tạp chí *Thông tin Khoa học xã hội*, số 1.
9. Tổng cục Thống kê (2020), *Kết quả toàn bộ Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2019*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
10. Trần Thị Thanh Vân (2013), *Xung đột vai trò giữa việc nhà và sự nghiệp trong các cặp vợ chồng trẻ (nghiên cứu trường hợp tại Viện Khoa học xã hội Việt Nam)*, Luận văn thạc sĩ, Học viện Khoa học xã hội.
11. Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam (2008), *Nâng cao vai trò của cán bộ nữ nghiên cứu khoa học ở Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam*, Báo cáo nghiên cứu.
12. Andrews, F.M., Morgan J.N., Sonquist, J.A., & Klem, L. (1973), *Multiple Classification Analysis. A report On A Computer Program For Multiple Regression Using Categorical Predictors*, Second Edition.
13. Gilbreath, Lila Carly (2015), *Factors Impacting Women's Participation in STEM Fields*, UVM Honors College Senior Theses.
14. Huang, Junming, Alexander J.Gates, Roberta Sinatra, and Albert-Laszlo Barabasi (2020), Historical comparison of gender inequality in scientific careers across countries and disciplines, *PNAS*, March 3, vol. 117, no. 9.
15. Nguyen Tien Trung, Viet-Phuong La, Manh-Toan Ho, Hong Kong T.Nguyen, (2019), Chapter 2 Scientific publishing: a slow but steady rise, *The Vietnamese social sciences at a fork in the road*, Editors Quan-Hoang Vuong, Trung Tran.
16. Bộ Khoa học và Công nghệ, Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia (2016), Báo cáo: “Kết quả điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ”, https://www.vista.gov.vnvn-uploadsthong-ke-kh-cn2020_01ket-qua-dieu-tra-ncpt-2016.pdf, truy cập ngày 15/3/2021.
17. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội (2018), Báo cáo “10 năm thi hành Luật Bình đẳng giới”, số 171/BC-LĐTBXH ngày 28/12/2018 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Phụ lục 1 “Một số liệu bình đẳng giới trong các lĩnh vực”, https://www.vista.gov.vnvn-uploadsthong-ke-kh-cn2020_01ket-qua-dieu-tra-ncpt-2016.pdf, truy cập ngày 15/3/2021.
18. Nguyễn Thanh Thanh Huyền, Nguyễn Thanh Dung, Nguyễn Thanh Nhân, Lương Anh Phương, Nguyễn Thị Linh, Lê Thị Lê Thị Kim Ngân, Hồ Mạnh Toàn (2020), “Khoa học xã hội và nhân văn: Hơn một thập kỷ tăng số lượng và chất lượng công bố quốc tế”, <https://www.khoahocphattrien.vn/chinh-sach/khxh-nv-hon-mot-thap-ky-tang-so-luong-va-chat-luong-cong-bo-quoc-te/20200113023839782p1c785.htm>, truy cập ngày 24/3/2021.
19. Appah Ogechukwu Rose, Tokede, Abiodun Morenike, Ahmad Olaitan Ahmad, and Tunde-Francis Abuekin Anne (2020), “Predictor of Research Productivity among Married Female Research Scientists in Oyo State, Nigeria”, *Journal of Finance and Economics*, Vol. 8, No. 5, doi: 10.12691/jfe-8-5-4, truy cập ngày 23/3/2021.
20. Besselaar, Peter van den and Ulf Sandström (2016), “Gender differences in research performance and its impact on careers: a longitudinal case study”, *Scientometrics*, No.106, doi: 10.1007/s11192-015-1775-3, truy cập ngày 23/3/2021.

21. Fox, Mary Frank (2005), "Gender, Family Characteristics, and Publication Productivity among Scientists", *Social Studies of Science*, Volume 35, Issue 1, doi: 10.1177/0306312705046630, truy cập ngày 23/3/2021.
22. Franco-Orozco, Carolina M. and Franco-Orozco Bárbara (2018), Women in Academia and Research: An Overview of the Challenges Toward Gender Equality in Colombia and How to Move Forward, *Front. Astron. Space Sci.* Volume 5, Article 24, doi: 10.3389/fspas.2018.00024, truy cập ngày 23/3/2021.
23. Hays, Irene D. and Barbara C. Farhar (2000), *The Role of Science and Technology in the Advancement of Women Worldwide*, NREL/TP-820-28944, Golden, CO: National Renewable Energy Laboratory, September, <https://www.nrel.gov/docs/fy01osti/28944.pdf>, truy cập ngày 23/3/2021.
24. Henley, Megan M., (2015), Women's Success in Academic Science: Challenges to Breaking Through the Ivory Ceiling, *Sociology Compass* Volume 9, Issue8, <https://doi.org/10.1111/soc4.12291>, truy cập ngày 23/3/2021.
25. Jung, Jisun (2012), Faculty Research Productivity in Hong Kong across Academic Discipline, *Higher Education Studies*; Vol. 2, No. 4; ISSN 1925-4741 E-ISSN 1925-475X Published by Canadian Center of Science and Education, doi:10.5539/hes.v2n4p1, URL: <http://dx.doi.org/10.5539/hes.v2n4p1>, truy cập ngày 18/3/2021.
26. Kalev, A. (2009), Cracking the Glass Cages? Restructuring and Ascriptive Inequality at Work, *American Journal of Sociology*, Volume 114, Number 6, doi:10.1086/597175, truy cập ngày 18/3/2021.
27. UNESCO (2020), *Women in Science*, Fact Sheet No. 60, <http://uis.unesco.org/sites/default/files/documents/fs60-women-in-science-2020-en.pdf>, truy cập ngày 18/3/2021.
28. Vuong, Q. H., Ho, T., Vuong, T. T., Napier, N. K., Pham, H. H., & Nguyen, H. (2017), Gender, age, research experience, leading role and academic productivity of Vietnamese researchers in the social sciences and humanities: exploring a 2008-2017. Scopus dataset. *European science editing*, Issue 43, Number 3, DOI:10.20316/ESE.2017.43.006, truy cập ngày 20/3/2021.
29. Yip, Paul Siu Fai, Yunyu Xiao, Clifford Long Hin Wong & Terry Kit Fong Au (2020), Is there gender bias in research grant success in social sciences?: Hong Kong as a case study, *Humanities and social sciences communications*, No.7, <https://www.nature.com/articles/s41599-020-00656-y.pdf>, truy cập ngày 23/3/2021.